

**BÁO CÁO VỀ THỰC HIỆN QUẢN LÝ
SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG NĂM 2020**

Kính gửi: Bộ Xây dựng

Thực hiện công văn số: 544/BXD – KHTC; ngày 23/02/2021 về việc: Báo cáo thực hiện quản lý, sử dụng tài sản công năm 2020 đối với các đơn vị trực thuộc Bộ Xây dựng. Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội xin báo cáo:

Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội gồm 02 cơ sở – trực thuộc Bộ Xây dựng. Tổng diện tích đất: 36.681,14 m²; Tổng diện tích xây dựng tới 31/9/2020: 63.430 m²; với nhiều trang thiết bị, ô tô... trên 500 triệu đồng, phục vụ cho trên 10.000 sinh viên và 813 giảng viên + cán bộ công nhân viên. Đây là tài sản công được Bộ giao Trường quản lý nhằm mục đích làm cơ sở đào tạo bậc đại học và trên đại học. Hiện Trường quản lý và sử dụng đúng theo mục đích, phục vụ cho công tác nghiên cứu, giảng dạy và học tập tốt nhất. Phòng Tài chính kế toán nhà Trường đã lập sổ liệu, đối chiếu chính xác từng tài sản đăng nhập trên Cơ sở dữ liệu quốc gia với phần mềm kế toán MISA, kiểm kê thực tế và báo cáo tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020. Chi tiết cụ thể theo yêu cầu như sau:

1. Báo cáo tình hình sắp xếp, xử lý nhà, đất:

- Đối với đất: Trường gồm 02 cơ sở Hà Nội + Vĩnh Phúc: tổng diện tích 36.780,54 m²; Đất được Bộ Xây dựng giao sử dụng, có nộp thuế hàng năm. Trường sử dụng đúng mục đích, không cho thuê, cho mượn, liên danh, liên kết.
- + Cơ sở Hà Nội: AK 672088; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 23/4/2008. Do sở tài nguyên môi trường TP Hà Nội cấp: 20.902,94 m².
- + Cơ sở Vĩnh Phúc: giấy chứng nhận quyền sử dụng đất X 432405 ngày 02/10/2003. Do Tỉnh Vĩnh Phúc cấp: 15.778,20 m².
- Đối với nhà: Tính đến 31/9/2020: tổng diện tích: 63.430 m²; đến 31/12/2020 giảm trừ do phá dỡ, tổng diện tích sử dụng còn: 54.738 m². Trường sử dụng đúng mục đích, không liên doanh, cho thuê... Với các nhà phá dỡ để lấy mặt bằng xây

mới dự án nhà Đa năng 20 tầng và khối nhà học tập mỹ thuật, trường thực hiện đúng quy định, quy trình thanh lý tài sản công, được Bộ Xây dựng phê duyệt

2. Khai tiền thuế sử dụng đất: Theo TT 153/2011/TT-BTC; Đơn vị Giáo dục không phải nộp tiền thuế sử dụng đất. Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội thuộc đơn vị giáo dục.

3. Chấm dứt tình trạng cho thuê, cho mượn nhà: trường đang có 18 hộ dân ở tại tầng 1 nhà C – cơ sở Hà Nội, diện tích sử dụng 540 m². Đây là các hộ dân thuộc cán bộ trường được cho mượn sử dụng từ những năm 1985, nay chưa di dời, gây cản trở cho việc phát triển cơ sở vật chất. Trường đã nhiều lần làm việc chi tiết, cụ thể với từng hộ dân để thu hồi, đến 31/12/2020 đã thu hồi được 03 hộ dân. Tổng số hộ còn phải thu hồi: 15 hộ, diện tích 360m². Rất mong được sự hướng dẫn chỉ đạo từ Bộ xây dựng.

4. Kết quả bàn giao công trình điện được đầu tư bằng nguồn vốn nhà nước cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam: Trường không có

5. Công khai tài sản công theo quy định tại Điều 8 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công: Phòng tài chính kế toán.

6. Báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản năm 2020: phòng tài chính kế toán đánh giá và in báo cáo.

Trân trọng ./.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT, TCKT, QTTB.

HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS.KTS. *Lê Quân*

Ngày báo cáo: 26/02/2021
Chi tiết tài sản đến bậc : 5

ĐVT cho: Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Số lượng: Số lượng viên; Giá trị là: Nghìn đồng

Tài sản	Năm đưa vào sử dụng	Cấp nhà hoặc số chỗ ngồi, tài trọng hoặc thông số kỹ thuật	Số tầng	Số lượng tài sản	Diện tích	Tỷ lệ chất lượng còn lại (%)	Nguyên giá			Giá trị còn lại
							Tổng cộng	Trong đó		
								Ngân sách	Nguồn khác	
Đất				1	15.968,00		46.336.048,00	46.336.048,00		46.336.048,00
Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp				1	15.968,00		46.336.048,00	46.336.048,00		46.336.048,00
Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp giáo dục và đào tạo				1	15.968,00		46.336.048,00	46.336.048,00		46.336.048,00
Trường Trung học Xây dựng số 4,Phường Xuân Hòa, Thị xã Phúc Yên , tỉnh Vĩnh Phúc,Phường Xuân Hoà, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc				1	15.968,00		46.336.048,00	46.336.048,00		46.336.048,00
Nhà				11	14.022,00		58.121.656,66	58.121.656,66		44.131.903,12
Nhà cấp II				1	5.505,00		43.879.645,70	43.879.645,70		40.369.274,04
Nhà đa năng	2017	Nhà cấp II	9	1	5.505,00	92	43.879.645,70	43.879.645,70		40.369.274,04
Nhà cấp III				3	6.086,00		11.791.606,00	11.791.606,00		3.665.014,45
Nhà làm việc (3 tầng)	1970	Nhà cấp III	3	1	673,00		706.487,00	706.487,00		
Giảng đường số 2	1998	Nhà cấp III	2	1	613,00	11	291.068,00	291.068,00		33.442,53
Ký túc xá số 4	1971	Nhà cấp III	20	1	4.800,00	33	10.794.051,00	10.794.051,00		3.631.571,92
Nhà cấp IV				7	2.431,00		2.450.404,96	2.450.404,96		97.614,62

DVT cho: Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Số lượng là: Cái, Khuôn viên; Giá trị là: Nghìn đồng

Tài sản	Năm đưa vào sử dụng	Cấp nhà hoặc số chỗ ngồi, tải trọng hoặc thông số kỹ thuật	Số tầng	Số lượng tài sản	Diện tích	Tỷ lệ chất lượng còn lại (%)	Nguyên giá			Giá trị còn lại
							Tổng cộng	Trong đó		
								Ngân sách	Nguồn khác	
Giăng đường số 1	1991	Nhà cấp IV	2	1	256,00		768.507,00	768.507,00		
Xưởng thực hành nề	1997	Nhà cấp IV	1	1	309,00		167.650,56	167.650,56		
Xưởng thực hành điện	2001	Nhà cấp IV	1	1	550,00	16	580.350,00	580.350,00		97.614,62
Thư viện	1995	Nhà cấp IV	1	1	193,00		179.901,76	179.901,76		
Hội trường - phòng vẽ	1998	Nhà cấp IV	1	1	789,00		415.704,00	415.704,00		
Nhà thương trực	1995	Nhà cấp IV	1	1	47,00		34.025,40	34.025,40		
Xưởng thực hành sắt hàn	1972	Nhà cấp IV	1	1	287,00		304.266,24	304.266,24		
Ô tô				3			1.326.397,28	1.326.397,28		
Xe phục vụ chung				3			1.326.397,28	1.326.397,28		
Xe 4 đến 5 chỗ				2			751.325,40	751.325,40		
TOYOTA-29A-00766	2001	4c		1			418.082,70	418.082,70		
TOYOTA - 80A - 00740	1999	5c		1			333.242,70	333.242,70		
Xe 13 đến 16 chỗ				1			575.071,88	575.071,88		
MERCEDEZ - 29A - 01443	2005	16c		1			575.071,88	575.071,88		
Tài sản khác trên 500 triệu đồng				3			13.140.020,00	13.140.020,00		6.455.790,20
Máy móc, thiết bị văn phòng				1			619.916,00	619.916,00		121.983,20
Thiết bị thông tin liên lạc khác				1			619.916,00	619.916,00		121.983,20
Hệ thống thiết bị mạng, thông tin liên lạc	2017			1		19	619.916,00	619.916,00		121.983,20

DVT cho: Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Số lượng là: Cái, Khoản viên; Giá trị là: Nghìn đồng

Tài sản	Năm đưa vào sử dụng	Cấp nhà hoặc số chỗ ngồi, tải trọng hoặc thông số kỹ thuật	Số tầng	Số lượng tài sản	Diện tích	Tỷ lệ chất lượng còn lại (%)	Nguyên giá			Giá trị còn lại
							Tổng cộng	Trong đó		
								Nghân sách	Nguồn khác	
Máy móc, thiết bị chuyên dùng				1			2.950.200,00	2.950.200,00	1.548.855,00	
Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác				1			2.950.200,00	2.950.200,00	1.548.855,00	
Thang máy	2017			1		52	2.950.200,00	2.950.200,00	1.548.855,00	
Tài sản cố định hữu hình khác				1			9.569.904,00	9.569.904,00	4.784.952,00	
Hệ thống thu gom xử lý nước thải	2017			1		50	9.569.904,00	9.569.904,00	4.784.952,00	
Tổng cộng				18			118.924.121,93	118.924.121,93	96.923.741,32	

Nguồn: CSDL về TSNN

....., ngày.....tháng.....năm.....

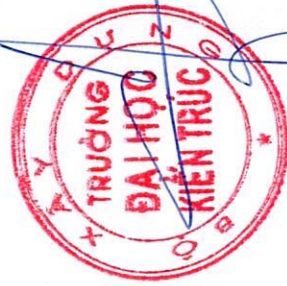
Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Nguyễn Văn

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)



HIỆU TRƯỞNG
PGS.TS.KTS. *Lê Quốc*

BÁO CÁO TÀI SẢN NHÀ NƯỚC CỦA ĐƠN VỊ TRỰC TIẾP SỬ DỤNG

Biểu số: 01A-ĐK/TSNN

Ngày báo cáo: 31/12/2020

Chi tiết tài sản đến bậc : 5

ĐVT cho: Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Số lượng là: Cái, Khuôn viên; Giá trị là: Nghìn đồng

Tài sản	Năm đưa vào sử dụng	Cấp nhà hoặc số chỗ ngồi, tài trọng hoặc thông số kỹ thuật	Số tầng	Số lượng tài sản	Diện tích	Tỷ lệ chất lượng còn lại (%)	Nguyên giá			Giá trị còn lại
							Tổng cộng	Trong đó		
								Ngân sách	Nguồn khác	
Đất				1	20.903,00		603.691.380,00	603.691.380,00		603.691.380,00
Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp				1	20.903,00		603.691.380,00	603.691.380,00		603.691.380,00
Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp giáo dục và đào tạo				1	20.903,00		603.691.380,00	603.691.380,00		603.691.380,00
Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội, Phường Thanh Xuân Bắc, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội				1	20.903,00		603.691.380,00	603.691.380,00		603.691.380,00
Nhà				17	40.509,00		170.678.508,30	170.678.508,30		128.719.991,41
Nhà cấp II				7	33.470,00		140.741.496,57	140.741.496,57		106.510.858,07
Nhà C	1960	Nhà cấp II	3	1	2.609,00	47	5.093.043,06	5.093.043,06		2.403.753,09
Nhà U-A2	1995	Nhà cấp II	3	1	851,00	26	1.825.309,95	1.825.309,95		477.443,48
Nhà E	2000	Nhà cấp II	5	1	1.500,00	67	2.009.944,30	2.009.944,30		1.353.627,53
Nhà I (nhà 9 tầng)	2000	Nhà cấp II	9	1	4.823,00	75	19.741.468,44	19.741.468,44		14.972.736,94
Nhà H - nhà lớp học 13 tầng	2014	Nhà cấp II	13	1	11.765,00	86	73.562.133,02	73.562.133,02		63.263.434,39
Nhà KTX sinh viên (Nhà F)	1999	Nhà cấp II	5	1	4.983,00	73	22.380.496,10	22.380.496,10		16.498.973,31
Nhà U	1960	Nhà cấp II	4	1	6.939,00	46	16.129.101,71	16.129.101,71		7.540.889,33

ĐVT cho: Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Số lượng: Số, Khuôn viên; Giá trị là: Nghìn đồng

Tài sản	Năm đưa vào sử dụng	Cấp nhà hoặc số chỗ ngồi, tài trọng hoặc thông số kỹ thuật	Số tầng	Số lượng tài sản	Diện tích	Tỷ lệ chất còn lại (%)	Nguyên giá			Giá trị còn lại
							Tổng cộng	Trong đó		
								Ngân sách	Nguồn khác	
Nhà cấp III				5	6.779,00		28.981.956,85	28.981.956,85		21.540.177,59
Nhà U-A1	1989	Nhà cấp III	3	1	598,00		692.398,92	692.398,92		
Nhà G - nhà thi đấu TDTT	2001	Nhà cấp III	2	1	2.943,00	73	11.281.808,39	11.281.808,39		8.285.163,34
Nhà K - Ký túc xá Lào - Campuchia	1995	Nhà cấp III	4	1	1.272,00	18	3.986.031,93	3.986.031,93		754.165,35
Nhà trưng bày	2020	Nhà cấp III	3	1	952,00	96	5.524.095,29	5.524.095,29		5.303.131,48
Nhà học mỹ thuật	2020	Nhà cấp III	3	1	1.014,00	96	7.497.622,32	7.497.622,32		7.197.717,43
Nhà cấp IV				5	260,00		955.054,88	955.054,88		668.955,75
Nhà ở gia đình khu A	1995	Nhà cấp IV	1	1	63,00		42.676,61	42.676,61		
Phòng Kỹ thuật	2017	Nhà cấp IV	1	1	36,00	73	571.778,58	571.778,58		419.228,05
Phòng bơm	2017	Nhà cấp IV	1	1	6,00	73	51.533,86	51.533,86		37.784,62
Phòng bảo vệ	2017	Nhà cấp IV	1	1	18,00	73	289.065,84	289.065,84		211.943,07
Ô tô				4			2.398.950,36	2.398.950,36		474.888,60
Xe phục vụ chung				3			1.837.800,36	1.837.800,36		418.885,83
Xe 4 đến 5 chỗ				2			1.535.675,00	1.535.675,00		277.974,56
HUYNDAI-31A-7389	2004	4c		1			608.475,00	608.475,00		
TOYOTA-29M-006.55	2012	4c		1		29	927.200,00	927.200,00		277.974,56
Xe 6 đến 8 chỗ				1			302.125,36	302.125,36		140.911,27
TOYOTA - 29A - 005.89	2013	7c		1		46	302.125,36	302.125,36		140.911,27

DVT cho: Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Số lượng là: Cái, Khuôn viên; Giá trị là: Nghìn đồng

Tài sản	Năm đưa vào sử dụng	Cấp nhà hoặc số chỗ ngồi, tải trọng hoặc thông số kỹ thuật	Số tầng	Số lượng tài sản	Diện tích	Tỷ lệ chất lượng còn lại (%)	Nguyên giá			Giá trị còn lại
							Tổng cộng	Trong đó		
								Ngân sách	Nguồn khác	
Xe ô tô chuyên dùng (32 loại)				1			561.150,00	561.150,00		56.002,77
Xe đưa đón giáo viên, học sinh				1			561.150,00	561.150,00		56.002,77
TOYOTA-29M-000.79	2010	16c		1		9	561.150,00	561.150,00		56.002,77
Tài sản khác trên 500 triệu đồng				29			43.793.854,07	43.793.854,07		5.575.308,65
Vật kiến trúc				2			3.000.425,70	3.000.425,70		1.800.255,42
Các vật kiến trúc khác				2			3.000.425,70	3.000.425,70		1.800.255,42
BDH / Bể điều hòa	2017			1		60	1.108.867,73	1.108.867,73		665.320,64
Hệ thống thoát nước	2017			1		60	1.891.557,97	1.891.557,97		1.134.934,78
Máy móc, thiết bị văn phòng				6			8.628.666,31	8.628.666,31		885.861,30
Máy vi tính để bàn				1			1.327.789,99	1.327.789,99		
Máy chủ cơ sở dữ liệu và ứng dụng HP Itanium	2004			1			1.327.789,99	1.327.789,99		
Máy điều hòa không khí				1			734.141,48	734.141,48		275.303,06
Điều hòa (SC chống xuống cấp và cái tạo nhà U)	2016			1		37	734.141,48	734.141,48		275.303,06
Máy bơm nước				2			1.221.116,48	1.221.116,48		610.558,24
MBC Q500 / Máy bơm chìm Ebara	2017			1		50	610.558,24	610.558,24		305.279,12
MBC Q500 / Máy bơm chìm Ebara Q=500m3/h	2017			1		50	610.558,24	610.558,24		305.279,12
Thiết bị mạng, truyền thông				2			5.345.618,36	5.345.618,36		

DVT cho: Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Số lượng là: Cái, Khuyên viên; Giá trị là: Nghìn đồng

Tài sản	Năm đưa vào sử dụng	Cấp nhà hoặc số chỗ ngồi, tải trọng hoặc thông số kỹ thuật	Số tầng	Số lượng tài sản	Diện tích	Tỷ lệ chất lượng còn lại (%)	Nguyên giá			Giá trị còn lại
							Tổng cộng	Trong đó		
								Ngân sách	Nguồn khác	
Hệ thống Cisco catalyst 2950G Switch lớp 2	2004			1			713.929,76	713.929,76		
LAN/Năng cấp đường mạng nội bộ (Thiết bị và lắp đặt mạng LAN)	2016			1			4.631.688,60	4.631.688,60		
Máy móc, thiết bị đồng lực				2			3.508.212,14	3.508.212,14		1.239.629,74
Máy phát điện các loại				1			827.330,49	827.330,49		413.665,24
MPD / Máy phát điện	2017			1		50	827.330,49	827.330,49		413.665,24
Máy biến áp điện và thiết bị nguồn				1			2.680.881,65	2.680.881,65		825.964,50
TBA - Trạm biến áp nhà học 13 tầng	2014			1		29	2.680.881,65	2.680.881,65		825.964,50
Máy móc, thiết bị chuyên dùng				17			27.603.013,96	27.603.013,96		1.499.562,19
Thiết bị phòng cháy chữa cháy				1			1.069.010,39	1.069.010,39		133.626,30
Thiết bị PCCC nhà học 13 tầng	2014			1		12	1.069.010,39	1.069.010,39		133.626,30
Máy móc, trang thiết bị giáo dục đào tạo				9			16.013.368,92	16.013.368,92		
Máy móc, thiết bị thực hành, thí nghiệm				9			16.013.368,92	16.013.368,92		
Máy đo tiếng ồn âm thanh trong phòng	2000	Thiết bị đo		1			616.179,72	616.179,72		
Máy đo hệ hút âm của vật liệu của vật liệu	2000	Tài sản khấu hao hết đang sử dụng		1			985.820,99	985.820,99		
Máy kéo van nâng 1000KN	2000	Tài sản khấu hao hết nhưng đang sử dụng		1			1.897.942,63	1.897.942,63		

DVT cho: Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Số lượng: Cái, Khuôn viên; Giá trị là: Nghìn đồng

Tài sản	Năm đưa vào sử dụng	Cấp nhà hoặc số chỗ ngồi, tải trọng hoặc thông số kỹ thuật	Số tầng	Số lượng tài sản	Diện tích	Tỷ lệ chất lượng còn lại (%)	Nguyên giá			Giá trị còn lại
							Tổng cộng	Trong đó		
								Ngân sách	Nguồn khác	
Máy nền thủy lực	2000	Tải sàn đã khấu hao hết, nhưng hiện đang sử dụng		1			588.051,42	588.051,42		
Hệ thống tạo thủy lực cho thí nghiệm tĩnh và động	2001	Tải sàn đã khấu hao hết, hiện đang sử dụng		1			4.034.783,38	4.034.783,38		
Cầu trục 10 tấn	2001	Tải sàn đã khấu hao hết, nhưng hiện đang sử dụng		1			614.422,69	614.422,69		
Thiết bị thí nghiệm xác định sức kháng cắt của đất	2002	Tải sàn khấu hao hết, đang sử dụng		1			1.327.446,15	1.327.446,15		
Trạm giám sát môi trường đi động	2002	Trạm giám sát môi trường đi động		1			5.021.739,41	5.021.739,41		
Máy biến đổi các thông số của không khí	2004	Máy biến đổi các thông số của không khí		1			926.982,52	926.982,52		
Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác				7			10.520.634,65	10.520.634,65		1.365.935,89
Thang máy nhà I (9 tầng)	2001			1			861.840,00	861.840,00		
Thang máy nhà H (13 tầng - 1)	2014			1		12	2.009.012,54	2.009.012,54		251.126,57
Thang máy nhà U	2016			1		47	760.904,48	760.904,48		361.429,63
Thang máy nhà I (9 tầng)	2001			1			861.840,00	861.840,00		
Thang máy nhà H (13 tầng - 3)	2014			1		12	2.009.012,54	2.009.012,54		251.126,57
Thang máy nhà H (13 tầng - 2)	2014			1		12	2.009.012,54	2.009.012,54		251.126,57
Thang máy nhà H (13 tầng - 3)	2014			1		12	2.009.012,54	2.009.012,54		251.126,57

DVT cho: Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Số lượng là: Cái, Khuôn viên; Giá trị là: Nghìn đồng

Tài sản	Năm đưa vào sử dụng	Cấp nhà hoặc số chỗ ngồi, tài trọng hoặc thông số kỹ thuật	Số tầng	Số lượng tài sản	Diện tích	Tỷ lệ chất lượng còn lại (%)	Nguyên giá			Giá trị còn lại
							Tổng cộng	Trong đó		
								Nghân sách	Nguồn khác	
Tài sản cố định vô hình				2			1.053.535,96	1.053.535,96		150.000,00
Phần mềm ứng dụng				2			1.053.535,96	1.053.535,96		150.000,00
liều	2004			1			553.535,96	553.535,96		
Phần mềm QL, đào tạo theo hệ thống tin chỉ	2013			1		30	500.000,00	500.000,00		150.000,00
Tổng cộng				51			820.562.692,72	820.562.692,72		738.461.568,66

Nguồn: CSDL về TSNN

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

[Signature]

Phan Văn Cường

....., ngày.....tháng.....năm.....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)



HIỆU TRƯỞNG
PGS.TS.KTS. Lê Quốc

Bộ, ngành, tỉnh: Bộ Xây dựng
 Tên đơn vị: Trường Đại học Kiến trúc Hà
 Nội cơ sở Vĩnh Phúc
 Mã đơn vị: 019020

BÁO CÁO TĂNG GIẢM TÀI SẢN NHÀ NƯỚC CỦA ĐƠN VỊ TRỰC TIẾP SỬ DỤNG

Biểu số: 01C-ĐK/TSNN

Kỳ báo cáo: Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

Chi tiết tài sản đến bậc: 5

DVT cho: Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Số lượng là: Cái, Khuôn viên; Giá trị là: Nghìn đồng

Tài sản	Mã số	Số đầu kỳ			Số tăng trong kỳ			Số giảm trong kỳ			Số cuối kỳ		
		Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
Đất	1	1	15.968,00	46.336.048,00							1	15.968,00	46.336.048,00
Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp	102	1	15.968,00	46.336.048,00							1	15.968,00	46.336.048,00
Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp giáo dục và đào tạo	10201	1	15.968,00	46.336.048,00							1	15.968,00	46.336.048,00
Trường Trung học Xây dựng số 4, Phường Xuân Hòa, Thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Phường Xuân Hoà, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc	019020-1-89640	1	15.968,00	46.336.048,00							1	15.968,00	46.336.048,00
Nhà	2	11	14.022,00	58.121.656,66							11	14.022,00	58.121.656,66
Nhà cấp II	202	1	5.505,00	43.879.645,70							1	5.505,00	43.879.645,70
Nhà đa năng	019020-202-1034572	1	5.505,00	43.879.645,70							1	5.505,00	43.879.645,70
Nhà cấp III	203	3	6.086,00	11.791.606,00							3	6.086,00	11.791.606,00
Nhà làm việc (3 tầng)	019020-203-1034142	1	673,00	706.487,00							1	673,00	706.487,00
Giảng đường số 2	019020-203-1034718	1	613,00	291.068,00							1	613,00	291.068,00
Ký túc xá số 4	019020-203-9T429005	1	4.800,00	10.794.051,00							1	4.800,00	10.794.051,00
Nhà cấp IV	204	7	2.431,00	2.450.404,96							7	2.431,00	2.450.404,96
Giảng đường số 1	019020-204-1034143	1	256,00	768.507,00							1	256,00	768.507,00

DVT cho: Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Số lượng là: Cái, Khẩu viên; Giá trị là: Nghìn đồng

Tài sản	Mã số	Số đầu kỳ			Số tăng trong kỳ			Số giảm trong kỳ			Số cuối kỳ		
		Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
Xưởng thực hành nề	019020-204-90022	1	309,00	167.650,56							1	309,00	167.650,56
Xưởng thực hành điện	019020-204-90040	1	550,00	580.350,00							1	550,00	580.350,00
Thư viện	019020-204-90047	1	193,00	179.901,76							1	193,00	179.901,76
Hội trường - phòng vẽ	019020-204-90061	1	789,00	415.704,00							1	789,00	415.704,00
Nhà trường trực	019020-204-90070	1	47,00	34.025,40							1	47,00	34.025,40
Xưởng thực hành sắt hàn	019020-204-9T429 008	1	287,00	304.266,24							1	287,00	304.266,24
Ô tô	3	3		1.326.397,28							3		1.326.397,28
Xe phục vụ chung	302	3		1.326.397,28							3		1.326.397,28
Xe 4 đến 5 chỗ	30201	2		751.325,40							2		751.325,40
TOYOTA-29A-00766	019020-302-91288	1		418.082,70							1		418.082,70
TOYOTA - 80A - 00740	019020-30201-103 4117	1		333.242,70							1		333.242,70
Xe 13 đến 16 chỗ	30204	1		575.071,88							1		575.071,88
MERCEDEZ - 29A - 01443	019020-30204-104 4065	1		575.071,88							1		575.071,88
Tài sản khác trên 500 triệu đồng	4	3		13.140.020,00							3		13.140.020,00
Máy móc, thiết bị văn phòng	403	1		619.916,00							1		619.916,00
Thiết bị thông tin liên lạc khác	40315	1		619.916,00							1		619.916,00
Hệ thống thiết bị mạng, thông tin liên lạc	019020-40622-103 4119	1		619.916,00							1		619.916,00
Máy móc, thiết bị chuyên dùng	406	1		2.950.200,00							1		2.950.200,00

DVT cho: Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Số lượng là: Cái, Khẩu viên; Giá trị là: Nghìn đồng

Tài sản	Mã số	Số đầu kỳ			Số tăng trong kỳ			Số giảm trong kỳ			Số cuối kỳ		
		Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	40622	1		2.950.200,00							1		2.950.200,00
Thang máy	019020-40622-1034569	1		2.950.200,00							1		2.950.200,00
Tài sản cố định hữu hình khác	411	1		9.569.904,00							1		9.569.904,00
Hệ thống thu gom xử lý nước thải	019020-411-1034571	1		9.569.904,00							1		9.569.904,00
Tổng cộng		18	29.990,00	118.924.121,93							18	29.990,00	118.924.121,93

Nguồn: CSDL về TSNN

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)


Hoàng Nguyễn Mạnh

....., ngày.....tháng.....năm.....

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)



HIỆN TRƯỞNG

PGS.TS.KTS. Lê Quân

Bộ, ngành, tỉnh: Bộ Xây dựng
 Tên đơn vị: Trường Đại học Kiến trúc Hà
 Nội
 Mã đơn vị: 019015

BÁO CÁO TĂNG GIẢM TÀI SẢN NHÀ NƯỚC CỦA ĐƠN VỊ TRỰC TIẾP SỬ

Biểu số: 01C-ĐK/TSNN

Kỳ báo cáo: Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

Chi tiết tài sản đến bậc: 5

ĐVT cho: Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Số lượng là: Cái, Khuôn viên; Giá trị là: Nghìn đồng

Tài sản	Mã số	Số đầu kỳ			Số tăng trong kỳ			Số giảm trong kỳ			Số cuối kỳ		
		Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
Đất	1	1									1		
Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp	102	1	20.903,0	603.691.380,00							1	20.903,00	603.691.380,00
Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp giáo dục và đào tạo	10201	1	20.903,0	603.691.380,00							1	20.903,00	603.691.380,00
Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội, Phường Thanh Xuân Bắc, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội	019015-1-49803	1	20.903,00	603.691.380,00							1	20.903,00	603.691.380,00
Nhà	2	23			2	1.966,00		8			17		170.678.508,3
Nhà cấp II	202	13	43.359,0	154.087.559,33			1.450.076,60	6	9.889,00	14.796.139,37	7	33.470,00	140.741.496,57
Nhà A	019015-202-1013017	1	3.536,00	5.351.174,60				1	3.536,00	5.351.174,60			
Nhà B	019015-202-1013018	1	3.651,00	5.704.762,12				1	3.651,00	5.704.762,12			
Nhà C	019015-202-1013019	1	2.609,00	5.093.043,06							1	2.609,00	5.093.043,06
Nhà U-A2	019015-202-1013021	1	851,00	1.825.309,95							1	851,00	1.825.309,95
Nhà A-B1	019015-202-1013022	1	851,00	449.006,00				1	851,00	449.006,00			
Nhà A-B2	019015-202-1013023	1	851,00	1.054.078,00				1	851,00	1.054.078,00			
Nhà nổi B-C1	019015-202-1013024	1	332,00	1.391.887,11				1	332,00	1.391.887,11			

DVT cho: Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Số lượng là: Cái, Khuôn viên; Giá trị là: Nghìn đồng

Tài sản	Mã số	Số đầu kỳ			Số tăng trong kỳ			Số giảm trong kỳ			Số cuối kỳ		
		Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
Nhà nổi B-C2	019015-202-1013025	1	668,00	845.231,53				1	668,00	845.231,53			
Nhà E	019015-202-1013026	1	1.500,00	1.284.906,00			725.038,30				1	1.500,00	2.009.944,30
Nhà I (nhà 9 tầng)	019015-202-1013027	1	4.823,00	19.741.468,44							1	4.823,00	19.741.468,44
Nhà H - nhà lớp học 13 tầng	019015-202-1014399	1	11.765,00	73.562.133,02							1	11.765,00	73.562.133,02
Nhà KTX sinh viên (Nhà F)	019015-202-1015437	1	4.983,00	21.655.457,80			725.038,30				1	4.983,00	22.380.496,10
Nhà U	019015-202-1033851	1	6.939,00	16.129.101,71							1	6.939,00	16.129.101,71
Nhà cấp III	203	4	5.493,00	17.881.183,82	2	1.966,00	13.021.717,62	1	680,00	1.920.944,58	5	6.779,00	28.981.956,85
Nhà U-A1	019015-203-1013020	1	598,00	692.398,92							1	598,00	692.398,92
Nhà G - nhà thi đấu TDTT	019015-203-1013028	1	2.943,00	11.281.808,39							1	2.943,00	11.281.808,39
Nhà K - ký túc xá Lào - Campuchia	019015-203-1013029	1	1.272,00	3.986.031,93							1	1.272,00	3.986.031,93
Nhà học mỹ thuật	019015-203-1044070	1	680,00	1.920.944,58				1	680,00	1.920.944,58			
Nhà trung bày	019015-203-1096231				1	952,00	5.524.095,29				1	952,00	5.524.095,29
Nhà học mỹ thuật	019015-203-1096247				1	1.014,00	7.497.622,32				1	1.014,00	7.497.622,32
Nhà cấp IV	204	6	318,00	1.264.207,04				1	58,00	309.152,16	5	123,00	955.054,88
Nhà Thí nghiệm địa kỹ thuật	019015-204-1013030	1	137,00	228.852,00					137	228.852			
Nhà giới thiệu sách	019015-204-1013032	1	58,00	80.300,16				1	58,00	80.300,16			
Nhà ở gia đình khu A	019015-204-1013033	1	63,00	42.676,61							1	63,00	42.676,61

DVT cho: Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Số lượng là: Cái, Khuôn viên; Giá trị là: Nghìn đồng

Tài sản	Mã số	Số đầu kỳ			Số tăng trong kỳ			Số giảm trong kỳ			Số cuối kỳ		
		Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
Phòng Kỹ thuật	019015-204-1015768	1	36,00	571.778,58							1	36,00	571.778,58
Phòng bơm	019015-204-1016093	1	6,00	51.533,86							1	6,00	51.533,86
Phòng bảo vệ	019015-204-1016134	1	18,00	289.065,84							1	18,00	289.065,84
Ô tô	3	4		2.398.950,36							4		
Xe phục vụ chung	302	3		1.837.800,36							3		1.837.800,36
Xe 4 đến 5 chỗ	30201	2		1.535.675,00							2		1.535.675,00
HUYNDAI-31A-7389	019015-302-50151	1		608.475,00							1		608.475,00
TOYOTA-29M-006.55	019015-30201-627678	1		927.200,00							1		927.200,00
Xe 6 đến 8 chỗ	30202	1		302.125,36							1		302.125,36
TOYOTA - 29A - 005.89	019015-30102-995825	1		302.125,36							1		302.125,36
Xe ô tô chuyên dùng (32 loại)	303	1		561.150,00							1		561.150,00
Xe đưa đón giáo viên, học sinh	30328	1		561.150,00							1		561.150,00
TOYOTA-29M-000.79	019015-304-519761	1		561.150,00							1		561.150,00
Tài sản khác trên 500 triệu đồng	4	29		43.762.854,07			31.000				29		43.793.854,07
Vật kiến trúc	401	2		3.000.425,70							2		3.000.425,70
Các vật kiến trúc khác	40104	2		3.000.425,70							2		3.000.425,70
BDH / Bể điều hòa	019015-40101-896976	1		1.108.867,73							1		1.108.867,73
Hệ thống thoát nước	019015-40104-957998	1		1.891.557,97							1		1.891.557,97

Tài sản	Mã số	Số đầu kỳ			Số tăng trong kỳ			Số giảm trong kỳ			Số cuối kỳ		
		Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
Máy móc, thiết bị văn phòng	403	6		8.628.666,31							6		8.628.666,31
Máy vi tính để bàn	40301	1		1.327.789,99							1		1.327.789,99
Máy chủ cơ sở dữ liệu và ứng dụng HP Itanium	019015-40301-957204	1		1.327.789,99							1		1.327.789,99
Máy điều hòa không khí	40318	1		734.141,48							1		734.141,48
Điều hòa (SC chống xuống cấp và cải tạo nhà U)	019015-40318-958014	1		734.141,48							1		734.141,48
Máy bơm nước	40319	2		1.221.116,48							2		1.221.116,48
MBC Q500 / Máy bơm chìm Ebara	019015-40319-896970	1		610.558,24							1		610.558,24
MBC Q500 / Máy bơm chìm Ebara Q=500m ³ /h	019015-40319-896999	1		610.558,24							1		610.558,24
Thiết bị mạng, truyền thông	40325	2		5.345.618,36							2		5.345.618,36
Hệ thống Cisco catalyst 2950G Switch lớp 2	019015-40315-957727	1		713.929,76							1		713.929,76
LAN/Nâng cấp đường mạng nội bộ (Thiết bị và lắp đặt mạng LAN)	019015-40325-957238	1		4.631.688,60							1		4.631.688,60
Máy móc, thiết bị động lực	405	2		3.477.212,14							2		3.477.212,14
Máy phát điện các loại	40501	1		827.330,49							1		827.330,49
MPD / Máy phát điện	019015-40501-896972	1		827.330,49							1		827.330,49
Máy biến áp điện và thiết bị nguồn	40503	1		2.649.881,65							1		2.649.881,65
TBA - Trạm biến áp nhà học 13 tầng	019015-408-1016795	1		2.649.881,65			31.000				1		2.680.880,65
Máy móc, thiết bị chuyên dùng	406	17		27.603.013,96							17		27.603.013,96
Thiết bị phòng cháy chữa cháy	40603	1		1.069.010,39							1		1.069.010,39

ĐVT cho: Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Số lượng là: Cái, Khuôn viên; Giá trị là: Nghìn đồng

Tài sản	Mã số	Số đầu kỳ			Số tăng trong kỳ			Số giảm trong kỳ			Số cuối kỳ		
		Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
Thiết bị PCCC nhà học 13 tầng	019015-40603-958015	1		1.069.010,39							1		1.069.010,39
Máy móc, trang thiết bị giáo dục đào tạo	40618	9		16.013.368,92							9		16.013.368,92
Máy móc, thiết bị thực hành, thí nghiệm	4061801	9		16.013.368,92							9		16.013.368,92
Máy đo tiếng ồn âm thanh trong phòng	019015-40301-627680	1		616.179,72							1		616.179,72
Máy đo hệ hút âm của vật liệu của vật liệu	019015-40301-627681	1		985.820,99							1		985.820,99
Máy kéo vạn năng 1000KN	019015-40301-627682	1		1.897.942,63							1		1.897.942,63
Máy nén thủy lực	019015-40301-627683	1		588.051,42							1		588.051,42
Hệ thống tạo thủy lực cho thí nghiệm tĩnh và động	019015-40301-627684	1		4.034.783,38							1		4.034.783,38
Cầu trục 10 tấn	019015-40301-627685	1		614.422,69							1		614.422,69
Thiết bị thí nghiệm xác định sức kháng cắt của đất	019015-40301-627686	1		1.327.446,15							1		1.327.446,15
Trạm giám sát môi trường di động	019015-40301-89584	1		5.021.739,41							1		5.021.739,41
Máy biến đổi các thông số của không khí	019015-40301-89586	1		926.982,52							1		926.982,52
Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	40622	7		10.520.634,65							7		10.520.634,65
Thang máy nhà I (9 tầng)	019015-40602-958000	1		861.840,00							1		861.840,00
Thang máy nhà H (13 tầng - I)	019015-40602-958008	1		2.009.012,54							1		2.009.012,54
Thang máy nhà U	019015-40602-958009	1		760.904,48							1		760.904,48
Thang máy nhà I (9 tầng)	019015-40602-958022	1		861.840,00							1		861.840,00

ĐVT cho: Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Số lượng là: Cái, Khuôn viên; Giá trị là: Nghìn đồng

Tài sản	Mã số	Số đầu kỳ			Số tăng trong kỳ			Số giảm trong kỳ			Số cuối kỳ		
		Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
Thang máy nhà H (13 tầng - 3)	019015-40622-1033830	1		2.009.012,54							1		2.009.012,54
Thang máy nhà H (13 tầng - 2)	019015-40622-1033831	1		2.009.012,54							1		2.009.012,54
Thang máy nhà H (13 tầng - 3)	019015-40622-1033832	1		2.009.012,54							1		2.009.012,54
Tài sản cố định vô hình	409	2		1.053.535,96							2		1.053.535,96
Phần mềm ứng dụng	40904	2		1.053.535,96							2		1.053.535,96
Phần mềm quản trị cơ sở dữ liệu	019015-40904-995990	1		553.535,96							1		553.535,96
Phần mềm QL đào tạo theo hệ thống tin chỉ	019015-40904-995991	1		500.000,00							1		500.000,00
Tổng cộng		57	70.073,00	823.086.134,61	2	1.966,00	14.502.794,22	8	10.764,00	17.026.236,11	51	61.275,00	820.562.692,72

Nguồn: CSDL về TSNN

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)


Phan Văn Huyền

....., ngày.....tháng.....năm.....

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)



HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS.KTS. Lê Quân